

# U

## U

**U.** Tiếng thông thường của trẻ con gọi mẹ.

**U-om.** Người vú nuôi trẻ con.

**U.** Bướu, cục thịt nổi cao lên ở ngoài da: *Ông lão có u ở sau cổ.* Nghĩa rộng: *Sưng to lên: Khóc sưng u mắt lên. Đánh u đầu lên.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thịt bắp, vai u (T-ng).*

**U 幽.** Tối: *Thăm-u. U minh*

**U-ám** 黯. Tối tăm: *Trời u-ám.* || **U-àn** 黯. Ăn khuất: *Cái tình u-àn ở dân-gian.* || **U-hồn** 魂. Hồn người chết: *Cùng u-hồn.* || **U-mê** 迷. Mê tối: *U-mê học mãi không thực.* || **U-minh** 冥. Tối-tăm, mờ mịt: *Chỗn u-minh. U-minh chẳng biết gì cả.* || **U-sầu** 愁. Nỗi sầu âm-thâm: *Ôm mối u-sầu.* || **U-tình** 情. Tình thâm kín: *Một mảnh u-tình.* || **U-uất** 鬱. Uất-ức âm-thâm: *Mối tình u-uất.*

**VĂN-LIỆU.** — *U-u minh-mnh (T-ng).* — *U-mê, ám-chương (T-ng).*

**U-ơ.** Nói không rõ ra tiếng gì cả: *Trẻ con mới học nói u-ơ.*

**U-ú.** Xem « ú-ú ».

## Ứ

**Ứ.** Thứ bánh gói có ba góc. Có nơi gọi là bánh ấu.

**Ứ.** Bộ béo mập: *Ăn béo ứ ra.*

**Ứ-ớ.** Nói người mê ngủ hay ngất đi, nói không thành tiếng: *Ngủ mê nói ứ-ớ.*

**Ứ-ú.** Thường nói là « u-ú ». Nói tiếng kêu không ra khỏi miệng: *Đương ngủ kêu ứ-ú.*

**Ứ-ụ.** Nhiều, to chất đống lên: *To ứ-ụ. Giàu ứ-ụ.*

**Ứ-ứ.** Cũng nghĩa như « ứ-ớ ».

## Ủ

**Ủ.** Nói bộ mau chóng: *Làm ứ đi cho xong. Chạy ứ đi.*

**Ủ.** Tiếng đánh bài, lúc gặp được quân đủ vào phu, hạ được cả bài xuống mà ăn tiền: *Bài ủ chí-chi này.*

**Ủ.** Tiếng ù-ù động vào tai luôn không ngớt: *Ủ tai.*

**Ủ-cạc.** Ngần-ngờ không biết gì cả: *Ủ-cạc như vịt nghe sấm.* || **Ủ-à.** Nói về tiếng ù luôn-luôn không ngớt: *Sấm ù-à. Gló ù-à. Sóng ù ù.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ủ-à cạc-cạc (T-ng).* — *Ai ù, ta cạc ta chơi, Thù ta ta biết việc trời trời hay (C-d).*

## Ủ

**Ủ.** Phủ kín cho ấm, cho nóng, cho lên hơi: *Ủ ấm nước. Lấy chăn ủ cho con. Ủ mồi để làm tương.*

**Ủ.** Trỏ bộ râu-rí không tươi: *Mặt ủ, mày chau. Hoa ủ.*

**Ủ-dột.** Nói về bộ mặt buồn-bã ngần-ngờ: *Nàng càng đột nét hoa, Sầu tuôn dứt nỗi, châu sa vẫn dài.* || **Ủ-ê.** Buồn-rầu đau-đớn: *Xiết nỗi ủ-ê.* || **Ủ-rũ.** Buồn-rầu rữ-rượi: *Mặt-mày ủ-rũ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ủ liểu, phai dào (T-ng).*

## Ụ

**Ụ.** Mỏ đất cao: *Đắp thành ụ. Nghĩa rộng: Đắp cao lên: Đắp ụ mãi lên.*

## Ừa

**Ừa.** Héo vàng mất tươi: *Rau ừa. Lá ừa. Mặt trắng ừa.*

## Ừa

**Ừa.** Xô vào, tràn vào: *Đề vỡ, nước chảy ừa vào đồng. Người chụy ừa vào làng. Cùng nhau làm ừa đi cho xong việc.*

## Ừa

**Ừa.** Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên: *Ừa! sao bây giờ mới đến?*

**Ưa**

**Ưa.** Nón mưa : *Người chừa hay ưa khan.*

**Uần**

**Uần 蘊.** Chứa (không dùng một mình) : *Uần-súc.*

Uần-súc ○ 蓄. Nói về học-thức sâu rộng : *Cải học uần-súc.*

**Uất**

**Uất 鬱.** Bí, tức : *Khi uất. Tức uất lên.*

Uất-kết ○ 結. Nói khi tức-giận kết lại không thư ra được : *Uất-kết trong lòng.* || Uất-ức ○ 抑. Tức bực : *Bị điều uất-ức.*

**Ưu**

**Ưu-châu 澳洲.** Tên một đảo lớn ở phía nam Thái-bình-dương, do chữ « Australie » dịch âm.

**Ưc**

**Ưc.** Thụi mạnh : *Ưc cho mấy cái.*

**Ưc.** Vỡ bật ở dưới đáy : *Thùng nước vỡ ưc. Đẻ vỡ ưc.*

**Ưc-ịch.** Nặng nề khó chịu ở trong bụng : *Ăn no ưc-ịch khó chịu.*

**Ưc-ưc.** Thường nói là « ừng-ưc ». Tiếng sôi bụng : *Bụng sôi ưc-ưc.*

**Uế**

**Uế 穢.** Nhơ bẩn : *Uế-khi. Uế-vật. Ô-uế.*

Uế-khi ○ 氣. Khi bẩn : *Trừ uế-khi.* || Uế-tạp ○ 雜. Nhơ bẩn tạp-nhạp : *Tránh những nơi uế-tạp.* || Uế-vật ○ 物. Vật bẩn : *Dọn cho sạch hết uế-vật.*

**Uề**

**Uề-oái.** Trỏ bộ nhọc-mệt, rời-rã chân tay, không thiết gì nữa : *Uề-oái không muốn ăn.*

**Ui**

**Ui-ui.** Nói về nắng hay rét vừa vừa : *Nắng ui ui. Rét ui ui.*

**Ui-úi.** Xem « úi-úi ».

**Ui-úi.** Xem « úi-úi ».

**Úi**

**Úi.** Nói về con cá mệt, nhồi lên mặt nước : *Đi bắt cá úi. Rẻ như cá úi.*

**Úi-úi.** Thường nói là « ui-úi », rét run bầy bầy : *Bị cảm, úi-úi rét.*

**Ủi**

**Ủi.** Là cho phẳng : *Ủi quần-áo. Bàn ủi.*

**Ủi.** Âm nát : *Cỏ ủi. Rạ ủi.*

**Ủi-úi.** Cũng nói là « ui-úi ». Tiếng đuôi gà, đuôi lợn.

**Um**

**Um.** Rậm, tốt, nhiều : *Khói bốc um lên. Cây mọc xanh um.*

**Um tùm.** Rậm-rạp : *Cây cối um-tùm.*

**VĂN-LIỆU.** — Xanh um cỏ-thụ tròn xoe tán, Trắng xóa tràng-giang phẳng lặng tờ (Thơ bà Thanh-quan).

**Um.** Nấu nhỏ lửa. Xem « om ».

**Um.** Vang rầm. Xem « om ».

**Um-sùm.** Xem « om-sòm ».

**Um**

**Um.** Tiếng phủ chú của nhà sư hay thầy phù-thủy.

**Um.** Ôm ủ vào lòng cho ấm. *Mẹ um con trong lòng.*

**Um-ấp.** Nói chung về sự « um ».

**Um**

**Um.** Tiếng vật gì rơi mạng xuống nước : *Nhảy um xuống sông.*

**Um-um.** Cũng nghĩa như « um » : *Dội nước um-um.*

**Un**

**Un.** Xem « hun ».

**Un**

**Un.** Cổ lên, mạnh lên : *Làm un đánh un.*

**Un**

**Un.** Động lại thành đông : *Đề rác un lên. Công việc un lại.*

**Un**

**Un-ín.** Tiếng lợn kêu : *Con gà tục-tác là chanh, Con lợn un-ín mua hành cho tôi (Câu hát).*

**Ung**

**Ung.** Nói về trứng gà hay trứng vịt để lâu đã hư hỏng : *Trứng gà ung.*

**Ung 癩.** Mụn, nốt độc : *Lênung.*

**Ung-độc ○ 毒.** Nói chung về bệnh « nốt » : *Chữa bệnh ung độc.* || **Ung-thư ○ 痕.** Mụn độc loét miệng và nốt bọc không có miệng : *Món thuốc chữa ung-thư.*

**Ung 雍.** Hòa (không dùng một mình).

**Ung dung ○ 容.** Nói về dáng-diệu hòa-nhã khoan-thai : *Đi đường ung-dung.*

**Ứng**

**Ứng 壅.** Ngăn, tắc không thông : *Ứng-thứ.*

Úng táo 〇 塞. Ngăn lấp: Mạch nước úng-táo. 〃 Úng-táo 〇 蔽. Che lấp: Úng-táo tai mắt người trên. 〃 Úng-thủy 〇 水. Nước tr tu lại: Mưa nhiều, ruộng bị úng-thủy cả.

Úng

Úng. Nói về vị trái cây chín quá biến ra có mùi: Cam chín úng.

Úng. Giày của quan võ đi với lễ-phục, cở cao, mũi cong: Quan vẫn đi hia, quan võ đi úng.

Úng 擁. Giúp: Tiền-hộ, hậu-úng.

Úng hộ 〇 護. Giúp đỡ, che đậy: Thần-linh úng-hộ.

Úng 膺. Phù (không dùng một mình).

Úng-sùng 〇 膺. Phù ra: Chấn tay úng-sùng.

Uôm

Uôm-uôm. Tiếng nhiều người nói.: Nói uôm-uôm ở ngoài đường.

Uôn

Uôn. Nắn, sửa lại theo ý mình: Uôn lưỡi câu. Uôn cây cảnh. Nghĩa bóng: Sửa chữa tinh nét: Uôn trẻ cho vào khuôn vào phép.

Uôn 60. Nũng-nịu: Đàn-bà hay uôn-éo. 〃 Uôn lưng. Vặn lưng. Nghĩa bóng: Chịu khuất-nhục, khéo luồn-lọt: Uôn lưng, co gối cũng như một đời (K). 〃 Uôn ván. 1. Uôn tấm ván cho cong. — 2. Chưng sài của trẻ con, người run mà uốn cong lại: Sài uốn ván khó chữa.

VĂN-LIỆU. — Ai biết uốn câu cho vừa miệng cá (T-ng). — Nao nao dòng nước uốn quanh (K). — Uốn cây từ thuở còn non, Dạy con từ thuở con còn thơ-ngáy (T-ng).

Uống

Uống. Hút nước vào miệng rồi nuốt vào bụng: Uống nước. Uống rượu. Uống thuốc.

VĂN-LIỆU. — Uống nước nhớ nguồn (T-ng). — Uống máu, ăn thề (T-ng). — Uống nước không chứa cặn (T-ng). — Rượu uống như hũ chìm (T ng).

Uông

Uông 枉. Phí, toi, mất không: Uông công. Uông mạng.

Uông-phí 〇 費. Hao-phí mất không: Uông-phí tâm cơ. Uông-phí tiền tài.

VĂN-LIỆU. — Uông trang thực-nữ sánh cùng thất-phu.

Úp

Úp. Đè chụp xuống, đè sắp mặt xuống: Úp cái vung xuống. Úp nom. Nằm úp mặt.

Úp-mở. Úp và mở. Nghĩa bóng: Mập-mờ không rõ-ràng: Ăn nói úp-mở.

VĂN-LIỆU. — Lấy thúng úp voi (T-ng).

Ụp

Ụp. Đờ bẹp xuống: Nhà đờ ụp.

Út

Út. Sau rớt, nhỏ nhất: Con út. Ngón tay út.

Út-ít. Nói chung về phận « út »: Phận út-ít chẳng được gì.

VĂN-LIỆU. — Giàu con út, khó con út (T-ng). — Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy, chẳng tay trưởng-nam (C-d).

Ụt

Ụt-ít. Nói về bộ thấp béo thô-bỉ: Béo ụt-ít như con lợn.

Uy

Uy 威. Xem « oai ».

Ủy

Ủy 畏. Sợ (không dùng một mình): Ủy-cụ, Ủy-kỵ.

Ủy-cụ 〇 懼. Sợ hãi: Sinh lòng ủy-cụ. 〃 Ủy-kỵ 〇 忌. Kiêng sợ: Gờc nghe oai-phong mà ủy-kỵ.

Ủy 尉. 1. Bậc dưới trong hàng quan võ: Thiếu-ủy. Trung-ủy. Đại-ủy. — 2. Chức quan võ coi việc tuần-phòng đời trước: Thành thủ-ủy. Huyện ủy. Châu ủy.

Ủy

Ủy 慰. An ủi: Ủy-lạo.

Ủy-lạo 〇 勞. Võ-về an-ủi: Ủy-lạo quân lính.

Ủy 委. I. Giao phó cho: Ủy công việc cho một người.

Ủy-ban 〇 班. Ban nhận một công việc chuyên ủy: Các ủy-ban trong nghị-viện. 〃 Ủy-nhiệm 〇 任. Giao phó công việc: Chọn người mà ủy-nhiệm. 〃 Ủy-nhiệm-trạng 〇 任狀. Giấy của chính-phủ một nước giao cho đại-sứ đem đến trình chính-phủ nước khác khi đến nhậm chức: Quan đại-sứ nước Tàu đến trình ủy-nhiệm-trạng cho tổng-thống nước Mỹ. 〃 Ủy-quyền 〇 權. Giao quyền của mình cho người khác thay: Giấy ủy-quyền. 〃 Ủy-thác 〇 託. Giao phó: Ủy-thác vợ con. 〃 Ủy-viên 〇 員. Người trong ủy-ban: Chia việc cho các ủy-viên.

II. Cong (không dùng một mình).

Ủy-khúc 〇 曲. Cong-queo ngoắt-ngoéo: Chịu ủy-khúc cho xong việc. 〃 Ủy-mỹ 〇 靡. Hèn-yếu: Tinh người ủy-mỹ. Thẽ nước ủy-mỹ.

Uych

Uych. Tiếng ngã hay tiếng đấm: Ngã uych. Đấm uych. Nghĩa rộng: Đấm đánh: Uych cho mấy cái.

## Uyên

**Uyên** 淵. Vực sâu. Nghĩa bóng: Sâu-xa, thâm-thúy: *Uyên-áo, uyên-bác.*

**Uyên-áo** 奧. Sâu-xa, màu-nhiệm: *Nghĩa-lý uyên-áo.* ||  
**Uyên-bác** 博. Sâu-xa rộng-rãi: *Học-biến uyên-bác.* || **Uyên-nguyên** 源. Nguồn sâu: *Học được uyên-nguyên của đạo Khổng.* || **Uyên-thâm** 深. Sâu-xa: *Sức học uyên-thâm.* ||  
**Uyên-thúy** 邃. Sâu-thâm: *Hiểu được cái nghĩa uyên-thúy.*

**Uyên-ương** 鴛鴦. Thứ chim thuộc loài vịt, con đực và con cái lúc nào cũng đi đôi với nhau. Nghĩa bóng: Vợ chồng trẻ: *Tình uyên ương.*

VĂN LIỆU. — Đề loan rẽ bóng, cho uyên chia hàng.

## Uyên

**Uyên** 苑. Vườn chơi của nhà vua: *Thượng-uyên. Ngự-uyên.* Nghĩa bóng: Nơi gom-góp nhiều văn thơ, hay là nơi tụ-hợp văn-nhân tài-tử: *Văn-uyên. Hàn-uyên.*

**Uyên** 苑. Uốn theo (không dùng một mình).

**Uyên-chuyển** 轉. Dịu-dàng, mềm-mỏng: *Lời văn uyên-chuyển. Câu nói uyên-chuyển dễ nghe.*

**Uyên** 婉. Đẹp (không dùng một mình).

**Uyên-rhã** 雅. Đẹp-đẽ phong-nhã: *Hình dung uyên-rhã.*